



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thới	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Ông Rusdy Pranata	Thành viên	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Thới	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2017)
Bà Lý Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2017

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2017

Số: 262 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.174.735.266.784	771.177.332.669
I. Tiền	110		7.745.532.226	11.782.348.123
1. Tiền	111	4	7.745.532.226	11.782.348.123
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410.960.671.282	265.934.740.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	390.478.102.529	251.743.681.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.863.400.427	8.981.119.776
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.765.104.297	10.355.875.884
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(5.145.935.971)	(5.145.935.971)
III. Hàng tồn kho	140	8	703.818.451.727	445.446.275.926
1. Hàng tồn kho	141		709.149.907.766	450.777.731.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.331.456.039)	(5.331.456.039)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.210.611.549	48.013.967.855
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.774.010.847	13.348.846.844
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.436.600.702	34.665.121.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.078.939.046.798	1.075.045.289.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.562.770.730	4.283.406.680
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.926.271.000	2.302.336.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	4.636.499.730	1.981.070.680
II. Tài sản cố định	220		874.497.517.126	900.913.375.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	862.194.201.844	884.519.142.489
- Nguyên giá	222		1.310.072.389.781	1.280.742.001.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(447.878.187.937)	(396.222.858.766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	-	5.673.175.888
- Nguyên giá	225		-	10.108.822.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(4.435.646.434)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	12.303.315.282	10.721.056.808
- Nguyên giá	228		23.161.920.541	20.847.370.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.858.605.259)	(10.126.313.733)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		129.824.176.301	105.447.041.340
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	129.824.176.301	105.447.041.340
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	771.150.000	771.150.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.054.582.641	64.401.466.355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	68.054.582.641	64.401.466.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.253.674.313.582	1.846.222.622.229


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.697.683.889.698	1.325.113.215.809
I. Nợ ngắn hạn	310		1.406.818.860.870	1.011.014.675.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	189.576.071.665	117.561.150.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.621.089.056	8.147.180.119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.179.860.093	4.452.817.509
4. Phải trả người lao động	314		39.640.595.892	31.809.900.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.554.878.887	9.265.156.218
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.031.046.051	2.894.274.781
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.147.678.103.618	832.699.311.666
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.537.215.608	4.184.884.471
II. Nợ dài hạn	330		290.865.028.828	314.098.540.210
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	290.865.028.828	314.098.540.210
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		555.990.423.884	521.109.406.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	555.990.423.884	521.109.406.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.649.780.000	342.649.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.639.475.123	30.674.475.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.955.069.016	48.980.965.015
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.486.544.468	17.564.975.246
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.204.135.686	81.183.791.445
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		68.529.956.000	4.677.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41.674.179.686	81.179.114.445
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.253.674.313.582	1.846.222.622.229


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	998.843.353.792	853.677.120.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	998.843.353.792	853.677.120.007
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	823.870.587.257	702.681.689.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		174.972.766.535	150.995.430.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.323.652.439	7.805.737.139
7. Chi phí tài chính	22	26	45.199.800.968	36.778.974.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.959.870.089	32.358.551.536
8. Chi phí bán hàng	25		24.532.418.271	9.943.466.566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		64.355.917.827	71.199.125.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		50.208.281.908	40.879.601.873
11. Thu nhập khác	31	27	536.035.084	6.468.918.034
12. Chi phí khác	32	27	1.431.618.519	6.116.248
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	(895.583.435)	6.462.801.786
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.312.698.473	47.342.403.659
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	7.638.518.787	7.438.800.836
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		41.674.179.686	39.903.602.823
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.216	1.165


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.312.698.473	47.342.403.659
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.331.767.329	41.486.241.321
Các khoản dự phòng	03	-	(102.110.605)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.494.196.645	960.192.164
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	1.038.675.775	(3.790.482.318)
Chi phí lãi vay	06	33.959.870.089	32.358.551.536
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	136.137.208.311	118.254.795.757
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(148.756.991.355)	(85.689.517.520)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(258.372.175.801)	(140.158.917.202)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	94.759.046.943	1.319.503.630
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.473.486.029)	(3.192.820.803)
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.287.534.050)	(31.019.102.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.937.888.689)	(7.544.728.273)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.547.859.582	3.819.352.419
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(882.770.982)	(1.993.966.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(223.266.732.070)	(146.205.400.509)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73.446.780.043)	(183.446.476.527)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	829.450.000	5.264.338.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.965.646	61.997.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.515.364.397)	(178.120.140.823)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.533.348.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.105.093.433.815	1.158.154.431.276
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(813.348.153.245)	(882.890.898.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	291.745.280.570	276.796.881.245
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.036.815.897)	(47.528.660.087)
Tiền đầu kỳ	60	11.782.348.123	56.463.716.439
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	7.745.532.226	8.935.056.352

Trần Thị Hiệp
Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600305723 sửa đổi ngày 27 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 411.172.910.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 11.304 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.544).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, (In trên lụa, bao gồm in nhiệt. trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) – Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 14 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 232.083.594.086 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 239.837.342.930 VND) do Công ty sử dụng vốn lưu động để đầu tư tài sản cố định. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng, kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Dựa trên kế hoạch kinh doanh năm 2017, kế hoạch về cơ cấu tài chính và tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 656/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất, lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời Trang TNG vào Công ty và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước để có được quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời trang TNG vào Công ty là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	2.629.503.399	1.188.356.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5.116.028.827	10.593.991.908
	<u>7.745.532.226</u>	<u>11.782.348.123</u>

- (i) Gồm số dư tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 17.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Desipro Pte. Ltd. (Promiles SNC)	168.556.094.510	115.186.154.842
Công ty The Children's Place., Ltd	110.762.441.136	21.454.544.897
Các khách hàng khác	111.159.566.883	115.102.981.337
	<u>390.478.102.529</u>	<u>251.743.681.076</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu cơ quan bảo hiểm (i)	4.710.232.387	4.358.833.249
Tiền lương, thưởng trả trước cho người lao động (ii)	4.542.198.318	1.343.179.240
Phải thu thuế xuất nhập khẩu tạm nộp	1.689.759.113	1.747.803.800
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	2.470.896.829	1.247.213.291
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	334.935.000	1.090.542.219
Phải thu khác	1.017.082.650	568.304.085
	14.765.104.297	10.355.875.884
b) Dài hạn		
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn	3.415.908.930	760.479.880
- Phải thu dài hạn khác	1.220.590.800	1.220.590.800
	4.636.499.730	1.981.070.680
(i)	Phản ánh khoản Công ty ứng trước để nộp hộ cho người lao động tiền bảo hiểm xã hội người lao động phải nộp cho cơ quan bảo hiểm.	
(ii)	Phản ánh khoản Công ty thanh toán trước tiền lương, thưởng cho người lao động sẽ được phân bổ tương ứng vào kết quả hoạt động kinh doanh và được tất toán tại thời điểm cuối năm tài chính.	

7. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị có thể thu hồi</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị có thể thu hồi</u> VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi	5.145.935.971	-	5.145.935.971	-
Công ty The Children's Place - Disney Store	1.476.984.012	-	1.476.984.012	-
Công ty Gama OB	1.103.895.250	-	1.103.895.250	-
Công ty Steve & Berrys	653.562.659	-	653.562.659	-
Công ty Buda Bean	599.415.428	-	599.415.428	-
Resources Viet Nam Corporation	593.781.199	-	593.781.199	-
Các đối tượng khác	718.297.423	-	718.297.423	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.369.255.442	-	2.356.638.378	-
Nguyên liệu, vật liệu	282.592.870.651	-	127.617.974.020	-
Công cụ, dụng cụ	8.966.414.211	-	1.841.721.245	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.301.195.696	-	50.156.947.637	-
Thành phẩm	357.999.753.476	(5.331.456.039)	261.197.060.941	(5.331.456.039)
Hàng gửi bán	2.920.418.290	-	7.607.389.744	-
Cộng	709.149.907.766	(5.331.456.039)	450.777.731.965	(5.331.456.039)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 55 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 55 tỷ VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.567.963.368	7.278.513.760
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	523.557.518	1.294.210.307
Chi phí thuê cửa hàng	3.217.856.056	899.999.999
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.464.633.905	3.876.122.778
	18.774.010.847	13.348.846.844
b) Dài hạn		
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	20.334.584.411	20.729.790.151
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.409.098.343	19.165.162.868
Lợi thế thương mại (ii)	11.716.571.148	16.592.938.082
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.472.132.829	4.846.937.047
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.122.195.910	3.066.638.207
	68.054.582.641	64.401.466.355

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất trong năm 2016 theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

(ii) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Thời trang TNG vào Công ty năm 2016.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	663.579.937.073	602.081.775.048	9.942.253.146	3.551.721.851	1.586.314.137	1.280.742.001.255
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	235.756.688	7.345.273.057	-	-	-	7.581.029.745
Mua sắm mới trong kỳ	2.084.707.909	11.920.232.391	524.545.455	51.901.000	-	14.581.386.755
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	10.108.822.322	-	-	-	10.108.822.322
Thanh lý, nhượng bán	(1.794.494.365)	-	(1.146.355.931)	-	-	(2.940.850.296)
Số dư cuối kỳ	664.105.907.305	631.456.102.818	9.320.442.670	3.603.622.851	1.586.314.137	1.310.072.389.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	114.264.143.978	275.727.400.492	2.828.416.933	2.884.928.403	517.968.960	396.222.858.766
Trích khấu hao trong kỳ	15.274.496.618	31.668.365.695	455.438.451	169.001.403	109.531.921	47.676.834.088
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.963.082.409	-	-	-	4.963.082.409
Thanh lý	(400.304.456)	-	(570.454.419)	-	-	(970.758.875)
Giảm khác	-	(13.828.451)	-	-	-	(13.828.451)
Số dư cuối kỳ	129.138.336.140	312.345.020.145	2.713.400.965	3.053.929.806	627.500.881	447.878.187.937
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	549.315.793.095	326.354.374.556	7.113.836.213	666.793.448	1.068.345.177	884.519.142.489
Tại ngày cuối kỳ	534.967.571.165	319.111.082.673	6.607.041.705	549.693.045	958.813.256	862.194.201.844

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 122.092.363.005 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 112.218.072.753 VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	10.108.822.322	10.108.822.322
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong kỳ	(10.108.822.322)	(10.108.822.322)
Số dư cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	4.435.646.434	4.435.646.434
Trích khấu hao trong kỳ	527.435.975	527.435.975
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong kỳ	(4.963.082.409)	(4.963.082.409)
Số dư cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	5.673.175.888	5.673.175.888
Tại ngày cuối kỳ	-	-

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.739.710.249	13.107.660.292	20.847.370.541
Tăng trong kỳ	-	2.314.550.000	2.314.550.000
Số dư cuối kỳ	7.739.710.249	15.422.210.292	23.161.920.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.258.067.179	8.868.246.554	10.126.313.733
Trích khấu hao trong kỳ	135.763.750	991.733.516	1.127.497.266
Giảm khác	(395.205.740)	-	(395.205.740)
Số dư cuối kỳ	998.625.189	9.859.980.070	10.858.605.259
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.481.643.070	4.239.413.738	10.721.056.808
Tại ngày cuối kỳ	6.741.085.060	5.562.230.222	12.303.315.282

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	129.824.176.301	105.447.041.340
- Mua sắm	13.555.156.197	3.078.805.934
- Xây dựng cơ bản	116.269.020.104	102.368.235.406
<u>Trong đó</u>		
- Nhà máy TNG Phú Lương	40.423.336.167	35.674.578.475
- Nhà máy TNG Sông Công	20.476.255.401	18.441.542.235
- Dự án Phú Bình	17.749.063.222	17.799.063.222
- Nhà máy TNG Đại Từ	10.485.842.193	10.485.842.193
- Dự án nhà ở xã hội	16.602.677.970	9.450.753.029
- Dự án nhà máy Việt Thái	9.379.286.230	9.232.113.230
- Trung tâm Thương mại Minh Cầu	1.147.308.921	1.147.308.921
- Đầu tư máy móc, thiết bị	13.555.156.197	3.118.667.035
- Khác	5.250.000	97.173.000
Cộng	129.824.176.301	105.447.041.340

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam	21.721.309.136	7.314.044.318
Các công ty khác	167.854.762.529	110.247.106.434
	189.576.071.665	117.561.150.752

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.567.888.689	7.638.518.787	4.937.888.689	6.268.518.787
Các loại thuế khác	884.928.820	7.665.788.923	6.639.376.437	1.911.341.306
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>805.928.704</i>	<i>2.596.842.485</i>	<i>2.895.925.730</i>	<i>506.845.459</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>79.000.116</i>	<i>5.068.946.438</i>	<i>3.743.450.707</i>	<i>1.404.495.847</i>
Cộng	4.452.817.509	15.304.307.710	11.577.265.126	8.179.860.093

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	706.163.651.130	706.163.651.130	1.068.505.008.668	742.887.577.109	1.031.781.082.689	1.031.781.082.689
Nợ dài hạn đến hạn trả	124.266.963.026	124.266.963.026	59.645.150.977	68.015.093.074	115.897.020.929	115.897.020.929
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.268.697.510	2.268.697.510	-	2.268.697.510	-	-
Cộng	832.699.311.666	832.699.311.666	1.128.150.159.645	813.171.367.693	1.147.678.103.618	1.147.678.103.618

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn	1.031.781.082.689	706.163.651.130
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	390.744.284.330	256.551.860.472
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	640.775.498.359	446.165.871.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	-	2.226.051.309
Khoản vay ngắn hạn khác (iii)	261.300.000	1.219.867.909
Nợ dài hạn đến hạn trả	115.897.020.929	124.266.963.026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	15.293.808.040	33.610.449.795
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	65.020.680.000	54.056.020.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	12.637.200.000	13.642.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	22.945.332.889	22.957.893.231
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	2.268.697.510
	1.147.678.103.618	832.699.311.666

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,7%/năm, USD là 3%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Khoản vay có tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 8 năm 2016 và Phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 14 tháng 4 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 750 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	438.365.503.236	438.365.503.236	36.588.425.147	68.191.878.626	406.762.049.757	406.762.049.757
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.268.697.510	2.268.697.510	-	2.268.697.510	-	-
Cộng	440.634.200.746	440.634.200.746	36.588.425.147	70.460.576.136	406.762.049.757	406.762.049.757
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	126.535.660.536				115.897.020.929	
Số phải trả sau 12 tháng	314.098.540.210				290.865.028.828	

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	91.675.550.723	104.401.644.352
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	242.058.901.826	242.597.044.288
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	60.390.397.208	71.902.914.596
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	12.637.200.000	19.463.900.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	2.268.697.510
	406.762.049.757	440.634.200.746

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 23 tháng 02 năm 2011, Hợp đồng tín dụng ký ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 323 tỷ VND để phục vụ nhu cầu xây dựng Nhà máy TNG Phú Bình và Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 10,4%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Bên vay. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay (bên bảo đảm) với ngân hàng bao gồm hợp đồng tín dụng này.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 283 tỷ VND. Các khoản vay dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho Xí nghiệp sản xuất bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 6%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- Các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND. Các khoản vay dùng để thanh toán các chi phí bù đắp Dự án "Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn công ty". Lãi suất cho vay trong hạn của các khoản Nợ theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp Tài sản số 300065363/HĐTC2017/01/TNG tháng 6 năm 2017 đã ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.

(iv) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 11 năm 2013 và Hợp đồng tín dụng ngày 29 tháng 4 năm 2014 với tổng hạn mức tín dụng là 2.194.648 USD và 1.381.455.410 VND, mục đích để thanh toán bồi hoàn các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp cho Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị cho Nhà máy TNG Sông Công và Nhà máy TNG Phú Bình. Khoản vay chịu lãi suất hiện tại 10% đối với khoản vay bằng VND và 4,5% với khoản vay USD, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay là các máy móc, thiết bị thuộc Dự án đầu tư.

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	115.897.020.929	126.535.660.536
Trong năm thứ hai	77.290.544.810	103.844.692.720
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	213.574.484.018	210.253.847.490
	406.762.049.757	440.634.200.746
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	115.897.020.929	126.535.660.536
Số phải trả sau 12 tháng	290.865.028.828	314.098.540.210

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư đầu kỳ trước	294.818.480.000	29.615.225.005	55.419.591	44.927.956.783	10.613.188.342	48.049.219.040	428.079.488.761
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	39.903.602.823	39.903.602.823
Tăng vốn trong kỳ	1.402.790.000	130.558.000	-	-	-	-	1.533.348.000
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	4.053.008.232	6.951.786.904	(16.956.582.040)	(5.951.786.904)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.470.510.000)	(1.470.510.000)
Số dư cuối kỳ trước	296.221.270.000	29.745.783.005	55.419.591	48.980.965.015	17.564.975.246	69.525.729.823	462.094.142.680
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Số dư đầu kỳ này	342.649.780.000	30.674.475.123	55.419.591	48.980.965.015	17.564.975.246	81.183.791.445	521.109.406.420
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	41.674.179.686	41.674.179.686
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2016 (i)	-	-	-	1.974.104.001	3.921.569.222	(9.812.565.445)	(3.916.892.222)
Chia cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu (ii)	-	(35.000.000)	-	-	-	-	(35.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.841.270.000)	(2.841.270.000)
Số dư cuối kỳ này	342.649.780.000	30.639.475.123	55.419.591	50.955.069.016	21.486.544.468	110.204.135.686	555.990.423.884



- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 656C/2017/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 656C") ngày 23 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 1.974.104.001 VND, 3.921.569.222 VND và 3.916.892.222 VND.
- (ii) Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 656C ngày 23 tháng 4 năm 2017.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.264.978	34.264.978
+ Cổ phiếu phổ thông	34.264.978	34.264.978
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	34.264.978	34.264.978
+ Cổ phiếu phổ thông	34.264.978	34.264.978

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Số cổ phiếu trên bao gồm 1.481.106 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ 11 tháng 11 năm 2016.

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 656 ngày 23 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu (20%) với số tiền là 68.529.956.000 VND. Như đã trình bày tại thuyết minh số 32 - Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để tăng vốn điều lệ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Theo đó, Công ty sẽ hạch toán khoản trả cổ tức bằng cổ phiếu này vào kỳ kế toán tiếp theo.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	56.457	259.164

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	618.293.296.496	604.041.799.928
Doanh thu gia công	334.718.831.389	249.635.320.079
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	45.831.225.907	-
	998.843.353.792	853.677.120.007
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	998.843.353.792	853.677.120.007

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán hàng	518.090.244.023	515.018.892.884
Giá vốn gia công	276.084.332.078	187.662.796.243
Giá vốn bán sản phẩm thời trang	29.696.011.156	-
	823.870.587.257	702.681.689.127

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.160.254.564	436.061.479.924
Chi phí nhân công	389.845.612.283	364.401.410.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.331.767.329	41.486.241.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.601.729.499	42.058.873.196
Chi phí khác bằng tiền	55.641.224.057	42.669.390.004
	990.580.587.732	926.677.395.425

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.965.646	61.997.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.221.686.793	7.743.739.617
	9.323.652.439	7.805.737.139

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	33.959.870.089	32.358.551.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.239.930.879	4.420.422.900
	45.199.800.968	36.778.974.436

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	3.697.564.796
Các khoản thu nhập khác	536.035.084	2.771.353.238
	536.035.084	6.468.918.034
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.140.641.421	-
Các khoản chi phí khác	290.977.098	6.116.248
	1.431.618.519	6.116.248
Lợi nhuận khác	(895.583.435)	6.462.801.786

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.312.698.473	47.342.403.659
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	483.332.144	212.586.248
<u>Công</u> : Các khoản chi phí không được khấu trừ	483.332.144	212.586.248
Thu nhập chịu thuế	49.796.030.617	47.554.989.907
Thuế suất	0%, 15% và 20%	0%, 15% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.638.518.787	7.438.800.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.638.518.787	7.438.800.836

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> Trình bày lại (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	41.674.179.686	39.903.602.823
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị (VND)</i>	-	(1.958.446.111)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	41.674.179.686	37.945.156.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	34.264.978	32.580.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.216	1.165

(*) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày lại trên cơ sở:

- Do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Số cổ phiếu bình quân thay đổi do việc trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu đã hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2016, cụ thể:

	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	VND	Cổ phiếu	VND/Cổ phiếu
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	39.903.602.823	29.619.044	1.347
Điều chỉnh so với số liệu đã báo cáo	(1.958.446.111)	2.961.745	
Số điều chỉnh lại	37.945.156.712	32.580.789	1.165

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.241.354.452	2.525.668.904

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 17.060.824.813 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 59.290.379.834 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 656C/2017/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 656C") ngày 23 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03A-TNG ngày 18 tháng 5 năm 2017, Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:2 với số lượng phát hành thêm là 6.852.995 cổ phiếu. Ngày 06 tháng 6 năm 2017, Công ty đã công bố thông tin về phương án chia cổ tức năm 2016 và thực hiện chốt quyền cho các cổ đông hiện hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty đã phát hành thành công 6.852.313 cổ phiếu theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 số 1607/TNG-CBTT. Ngày 14 tháng 7 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản số 4884/UBCK-QLCB về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Ngày 27 tháng 7 năm 2017, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ là 411.172.910.000 VND.

Trần Thị Hiệp
Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Lý Thị Liên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

